

**PHỤ LỤC SỐ 13**  
**GIÁ ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHỤC HÒA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

**I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
<b>1</b>	<b>Khu vực I</b>				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	65	46	26
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	59	42	24
	Đất trồng lúa nương	LUN	41	29	17
<b>2</b>	<b>Khu vực III</b>				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47	33	19
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43	30	17
	Đất trồng lúa nương	LUN	30	21	12

**BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
<b>1</b>	<b>Khu vực I</b>				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	54	38	22
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	38	27	15
<b>2</b>	<b>Khu vực III</b>				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	39	27	16
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	27	19	11

**BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
<b>1</b>	<b>Khu vực I</b>	CLN	52	38	27
<b>2</b>	<b>Khu vực III</b>	CLN	38	27	15

**BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
<b>1</b>	<b>Khu vực I</b>				
	Đất rừng sản xuất	RSX	12.2	8.5	4.9
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			
<b>3</b>	<b>Khu vực III</b>				
	Đất rừng sản xuất	RSX	8.8	6.2	3.5
	Đất rừng phòng hộ	RPH			
	Đất rừng đặc dụng	RDD			

**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đơn vị hành chính	MĐSD	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
<b>1</b>	<b>Khu vực I</b>	NTS	37	26	15
<b>2</b>	<b>Khu vực III</b>	NTS	27	19	11

**II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP****BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Đại Sơn</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi Bản Mới (Mốc km 20) theo đường huyện lộ qua Trụ sở UBND xã đến đầu nhà ông Lục Văn Soàng.	179	125	89	54
	Đoạn đường từ ngã ba Không Vắc đi Bản Mới đến nhà bà Lục Thị Hường;				
	Đoạn đường từ Trạm biến áp qua trường THCS Đại Tiến đến nhà ông Đàm Văn Lạnh				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
<b>II</b>	<b>Khu vực III</b>				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>1</b>	<b>Xã Cách Linh</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba đầu chợ đến hết ngã ba cuối chợ, các đường xung quanh chợ có vị trí mặt tiền giáp với chợ.				
	Khu vực đất quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh;	300	210	150	90
	Đoạn đường từ ngã ba Triệu Ẩu đến trên đỉnh dốc Thôm Pinh;				
	Đoạn từ tiếp giáp với khu đất quy hoạch trung tâm cụm xã Cách Linh qua trụ sở UBND xã đến đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu);	210	147	105	63
	Đoạn đường từ nhà Chu Văn Xuân thuộc xóm Lăng Hoài Đâu đến giáp đất khu quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh.				
	Đoạn đường từ nhà ông Chu Văn Xuân thuộc xóm Lăng Hoài Đâu theo đường huyện lộ đến hết địa giới xã Cách Linh (Giáp xã Hồng Đại);	179	125	89	54
	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đàm Văn Chức xóm Lăng Hoài đi Hồng Quang, khoảng cách tính 300m;				
	Đoạn đường từ đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu) qua 2 xóm Bán Mềm và Bó An giáp với xã Đại Sơn;				
	Đoạn đường từ ngã ba Bó An qua trường Tiểu học Khưa Đa đến ngã ba Lũng Thính;				
	Đoạn đường từ ngã ba Đông Chiêu vào Bản Riêng đến ngã ba đường đi Khuổi Xám, Khuổi Luông				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
<b>2</b>	<b>Xã Hồng Đại</b>				
	Đoạn đường từ nhà văn hóa xóm Nà Suối B theo đường huyện lộ đến hết nhà ông Nông Văn Bảo xóm Bó Pha, Bó Phẳng	210	147	105	63
	Đoạn đường từ tiếp nhà ông Nông Văn Bảo theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã Chí Thảo, huyện Quảng Uyên);	179	125	89	54
	Đoạn đường từ nhà văn hóa Nà Suối B theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Cách Linh).				
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
<b>3</b>	<b>Xã Lương Thiện</b>				
	Đoạn đường từ Cốc Xả (đỉnh đèo Khau Chĩa) theo Quốc lộ 3 qua trụ sở UBND xã đến mỏ đá Bản Chang	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
<b>4</b>	<b>Xã Mỹ Hưng</b>				
	Đoạn đường từ đầu cầu cứng Mỹ Hưng (giáp thị trấn Hòa Thuận) theo đường tỉnh lộ 208 đến đầu cầu Nà Bó;	210	147	105	63
	Đoạn đường từ ngã ba đường 208 rẽ vào trụ sở UBND xã và xuống đến bên phà cũ				
	Đoạn đường từ đầu cầu treo Hưng Long – Nà Thấm theo đường Nà Riêng- Nà Thấm đến hết xóm Nà Thấm giáp xóm Bản Đâu	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
<b>5</b>	<b>Xã Tiên Thành</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Trường Phổ thông Cơ sở Tiên Thành theo đường huyện lộ đến hết Trường tiểu học xã	179	125	89	54
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	152	106	76	46
<b>6</b>	<b>Xã Triệu Âu</b>				
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ngữ (ngã ba rẽ vào làng Nà Lò) theo đường huyện lộ qua cầu Bản Co đến hết nhà ông Lương Văn Y	210	147	105	63
	Đoạn đường từ suối cạn Hoàng Xà đến nhà ông Phùng Văn Dũng (cuối trụ sở UBND xã)	179	125	89	54
	Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được từ Pò Háng đến Hoàng Xà	152	106	76	46
	Các đoạn đường còn lại của xã chưa nêu ở trên.	129	90	64	39

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 80% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

**BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 60% so với đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

**BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tà Lùng</b>				
	<b>Đường phố loại I</b>				
	Đoạn đường từ đầu cầu Cửa khẩu đến ngã ba rẽ xuống mốc 24 (hết đường một chiều) và các vị trí đất xung quanh đình chợ Thị trấn Tà Lùng;				
	Đoạn đường từ ngã tư vào xóm Hưng Long theo trục đường chính (đường một chiều) đến tiếp giáp đường QL 3 (xóm Pò Tập);	1.535	1.075	768	461
	Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ vào khu tái định cư 47(1) đến tiếp giáp với đường trục chính (cạnh Chi cục Hải Quan).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	1.305	913	652	391
<b>2</b>	<b>Đường phố loại II</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ xuống mốc 24 dọc theo trục Quốc lộ 3 đến hết Trường THCS Thị trấn Tà Lùng;				
	Đoạn đường từ ngã tư rẽ vào nhà máy đường theo đường trục chính đến ngã tư rẽ vào xóm Hưng Long;	1.109	776	555	333
	Các lô đất thuộc khu tái định cư thị trấn Tà Lùng thuộc lô Quy hoạch số 47(2) theo trục đường quy hoạch (Từ lô số 01 đến hết lô số 116).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	943	660	471	283
<b>3</b>	<b>Đường phố loại III</b>				
	Đoạn đường Từ điểm tiếp giáp với Trường THCS	801	561	401	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Thị trấn đến ngã ba đường mới tiếp giáp với đường Quốc Lộ 3 cũ;				
	Đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp giữa đường Quốc lộ 3 với đường trục chính theo đường trục chính đến ngã tư rẽ vào nhà máy đường;				
	Đoạn đường Từ ngã ba Đổng Lèng vào đến cổng Công ty cổ phần Mía đường Cao Bằng.				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	681	477	341	204
<b>4</b>	<b>Đường phố loại IV</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba đường mới tiếp giáp với Quốc lộ 3 (cũ) dọc theo đường Quốc lộ 3 đến hết địa phận Thị trấn Tà Lùng	579	405	289	174
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	492	344	246	148
<b>II</b>	<b>Thị trấn Hòa Thuận</b>				
<b>1</b>	<b>Đường phố loại II</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo Quốc lộ 3 (cũ) đi qua chợ đến ngã ba Cách Linh;				
	Đoạn đường từ ngã ba Pác Tò theo đường quy hoạch qua trung tâm huyện lỵ Phục Hòa đến hết địa giới quy hoạch.	1.109	776	555	333
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	943	660	471	283
<b>2</b>	<b>Đường phố loại III</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba Cách Linh dọc theo Quốc lộ 3 qua cống Cải Suối đến đường rẽ vào xóm Bó Luông (hết địa giới quy hoạch);				
	Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo đường tránh phố Phục Hoà đến ngã ba gặp QL3 cũ.	801	561	401	240
	Đoạn đường từ địa giới quy hoạch (đường rẽ vào xóm Bó Luông) theo đường nội thị đến ngã ba giáp quốc lộ 3 cũ (cửa hàng xe máy Xuân Hòa)				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	681	477	341	204
<b>3</b>	<b>Đường phố loại IV</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo QL3 đến ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Nà Rằng - Xóm Bó Pu.	579	405	289	174
	Đoạn đường từ tiếp giáp với địa giới quy hoạch theo đường nội thị đến ngã ba tiếp giáp với QL3.				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	492	344	246	148
<b>4</b>	<b>Đường phố loại V</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào khu dân cư Nà Rằng - Xóm Bó Pu theo QL3 đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Lương Thiện).				
	Đoạn đường từ ngã ba giáp đường nội thị (xóm Nà Mười) theo QL3 đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp thị trấn Tà Lùng).	418	293	209	125
	Đoạn đường tỉnh lộ tiếp giáp xóm Đổng Leng (thị trấn Tà Lùng) theo đường đi Cách Linh đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Đại Sơn).				
	Các đoạn đường còn lại chưa nêu ở trên	356	249	178	107

#### **BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 80% so với đất ở tại đô thị cùng vị trí.

#### **BẢNG 11: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 60% so với đất ở tại đô thị cùng vị trí.